

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.630	25.630	25.950	25.950	VNĐ
	AUD	15.980	16.070	16.490	16.490	VNĐ
	CAD	18.320	18.430	18.900	18.900	VNĐ
	CHF		31.250		32.130	VNĐ
	EUR	28.870	29.000	29.830	29.830	VNĐ
	GBP	33.270	33.420	34.310	34.310	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,30	178,80	183,50	183,50	VNĐ
	NZD		14.880		15.410	VNĐ
	SGD	19.180	19.360	19.890	19.890	VNĐ
	THB	690	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:05 ngày 14/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 09:05, 14/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.